

CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN: KEYNES ĐỐI ĐẦU VỚI MARX

Robert Skidelsky

Một ấn phẩm của VEPR



Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản:

Keynes đối đầu với Marx¹

Robert Skidelsky²

Biên dịch: Trần Mạnh Cường³

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và Broaden Economic

¹ Nguồn: <http://www.skidelskyr.com/site/article/the-crisis-of-capitalism-keynes-versus-marx/>

² Giáo sư Kinh tế chính trị tại Đại học Warwick

³ Phó giám đốc Chương trình nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR (Broaden Economics) – Email: tran.manhcuong@vepr.org.vn

Tổng quan:

Marx tin rằng, đấu tranh giai cấp vì sự phân phối sản phẩm quốc gia, theo trường phái Ricardo nhất định sẽ ổn định theo lao động: chủ nghĩa tư bản sẽ bị thủ tiêu, và lợi nhuận của các nhà tư bản và tiền thuê đất cũng vậy. Nhưng Marx đã bỏ qua sự phát triển của cân bằng xã hội giữa "những nhóm quyền lực đối kháng" trong giới kinh doanh, lao động và chính phủ, đã đẩy cuộc cách mạng ra khỏi kế hoạch. Do giới doanh nhân bị mất khả năng thực thi việc giảm lương thực tế cần thiết để tạo ra lợi nhuận liên tục, nên tỷ lệ thất nghiệp hàng loạt đã trở nên đặc hữu ở các nước phát triển. Đây là vấn đề trong đó phân tích Keynes về 'cân bằng khiếm dụng lao động' có thể đạt được hiệu quả. Điều này hứa hẹn sẽ phá vỡ sự ách tắc xã hội bằng cách sử dụng sức mạnh kinh tế của nhà nước, lập luận của tác giả.

Từ khóa: Karl Marx, John Maynard Keynes, Chủ nghĩa tư bản

John Maynard Keynes đang trở lại, như một danh ca kỳ cựu tiếp tục mang đến những màn trình diễn của bữa tiệc chia tay. Điều này cho ta biết những gì? Đầu tiên, nó cho ta biết rằng trong kinh tế học không có những chiến thắng và chiến bại cuối cùng. Đúng ra, các học thuyết kinh tế suy tàn và phát triển tuân theo những thay đổi trong ý thức và thế giới thực. Nhưng, thứ nữa, nó cũng nói cho chúng ta rằng khi thế giới thay đổi, cấu trúc quyền lực của nó cũng thay đổi theo. Sự trỗi dậy và lụi tàn của các trường phái khác nhau trong kinh tế học có liên quan đến những chuyển đổi trong sự cân bằng của quyền lực kinh tế và xã hội. Marx hiểu điều này, do đó, tên của ông xuất hiện trên tiêu đề của tôi.

Mục đích của tôi ở đây không phải đưa ra luận cứ về Keynes mà chỉ xem xét hướng đi của các ý tưởng của ông từ việc chấp nhận đến từ bỏ trong bối cảnh của sự thay đổi những mối quan tâm và các điều kiện. Bởi vậy, tôi đi theo chỉ dẫn của kinh tế gia nổi tiếng của Ấn Độ Amir Kumar Dasgupta, người đã viết “Một hệ thống lý thuyết kinh tế phát triển để trả lời các câu hỏi xuất phát từ một tập những trường hợp trong một nền kinh tế. Khi các trường hợp thay đổi, hoặc thái độ của người dân đến những trường hợp này thay đổi, những câu hỏi được xem xét lại, và một hệ thống mới xuất hiện” (Dasgupta 1985:4). Dasgupta đã đúng khi phân biệt giữa những thay đổi trong các trường hợp và những thay đổi về thái độ của người dân đối với những thay đổi này. Có một khoảng trống lớn giữa hai sự thay đổi này. Cách tiếp cận này sẽ cho chúng ta một vài nhận thức về cách sự trỗi dậy thận trọng của kinh tế học của Keynes ngày nay sẽ chứng minh.

Keynes đã kết thúc *Lý thuyết Tổng quát về Việc làm, Lãi suất và Tiền tệ* với một câu nổi tiếng: “Nhưng sớm muộn rồi, chính những ý tưởng chứ không phải những quyền lợi mới nguy hiểm theo cả nghĩa tốt và xấu.” (Keynes 1936:383-4). Bất kỳ ai đã tham gia vào việc phát kiến ra những ý tưởng phải tin điều đó, trừ phi người ta được trả tiền để phát minh ra ý tưởng. Trong thế giới ngày nay, nhà máy chính sản xuất ra các ý tưởng là các Học viện. Nghiên cứu thuần túy từ lâu đã được công nhận là một công việc trí tuệ độc lập; mang dấu hiệu đặc trưng và vô vị lợi. Mục đích của nó là tìm kiếm sự thật. Lợi ích về tiền bạc của các học giả không trực tiếp bao gồm hướng điều tra của họ hay những kết quả của nghiên cứu. (Collini 2009)

Xã hội học về sự thành công

Tại thời điểm đó, có một thuật ngữ được Schumpeter gọi là “Xã hội học về sự thành công”. Nói một cách đơn giản là tại sao một vài ý tưởng được chấp nhận, và một số khác bị từ bỏ hoặc bị đặt ngoài lề. Trong các môn khoa học tự nhiên, câu hỏi này tương đối dễ trả lời: những ý tưởng mới đưa chúng ta đến gần sự thật hơn so với những ý tưởng cũ. Cũng vì lẽ này, vật lý lượng tử đã thay thế vật lý cổ điển (Cartwright 1999-2). Sự thật sẽ không thay đổi, chỉ có các lý thuyết thay đổi để cải thiện hiểu biết của chúng ta về sự thật. Sức mạnh tiên đoán là sự kiểm nghiệm cuối cùng của một giả thuyết khoa học về sự thật.

Trong các môn khoa học xã hội, điều này ít chính xác hơn. Thế giới tự nhiên không can thiệp vào quan sát của con người về nó; nhưng thế giới xã hội thì có. Khả năng thay đổi đối tượng được nghiên cứu đã phân định các môn khoa học xã hội với các môn khoa học tự nhiên. Thực tế xã hội luôn luôn dịch chuyển, các vấn đề lúc này là rất quan trọng sẽ trở nên không quan trọng vào lúc khác. Kết quả là, các vấn đề cần giải quyết trong khoa học xã hội không thỏa mãn “tiêu chuẩn mang tính vũ trụ”. Chúng bị giới hạn bởi thời gian và không gian. Như Dasgupta (1985: 1-2) đã chỉ ra, các lý thuyết trong kinh tế học là độc lập với nhau, chúng không thay thế lẫn nhau. Các lý thuyết trong khoa học xã hội hiếm khi có thể được xác nhận hoặc bác bỏ hoàn toàn, ngoại trừ tóm lược. Sự phát triển của kinh tế học gồm có sự chính xác tuyệt vời khi bắt đầu các ý tưởng chứ không phải bản thân sức mạnh lý giải tuyệt vời các ý tưởng này; và sự chính xác có lẽ là nguồn cơn của việc giải thích. Trong kinh tế học, còn hơn cả vật lý học, lộ trình nghiên cứu và cấu trúc quyền lực trong nghề nghiệp phản ánh cấu trúc quyền lực bên ngoài. Chúng có đặc tính của những tư tưởng. Và đây, đương nhiên chính xác là sự tranh luận của Marx, khi ông viết “Lịch sử các ý tưởng chứng minh điều gì, hơn là những thay đổi trong sản xuất trí tuệ tỷ lệ với sản xuất nguyên liệu đã thay đổi? Những ý tưởng cai trị mỗi thời kỳ bao giờ cũng là ý tưởng của tầng lớp cai trị của nó.” (Tuyển tập Marx-Engels 1962:52)

Quyền lực và các ý tưởng

Mối quan hệ giữa quyền lực và các ý tưởng không phải là mối quan hệ cơ sở cấu trúc thượng tầng đơn giản. Các ý tưởng không phụ thuộc các sự kiện theo bất kỳ cách thức đơn giản nào. Các môn học sản sinh ra các lý thuyết cho thấy sự ổn định qua thời gian, bằng những khái niệm, kỹ thuật và ngôn ngữ của chúng. Đó là lý do tại sao hiếm thấy có những chuyển đổi mô hình. Thực ra là những môn học hướng đến những chủ đề mới. Nhưng không cần thiết phải liên kết tất cả các chủ đề mới với những thay đổi trên thế giới. Các nhà lý thuyết có thể đơn giản thấy chán các chủ đề cũ, cảm thấy những tranh luận về chúng đã đạt đến điểm chết. Việc thay đổi các chủ đề cũng liên hệ đến sự thay đổi mang tính thể hệ trong mỗi môn học. Nó gần với chủ đề của chúng ta khi nói rằng những ý tưởng thay đổi khi thực tế thay đổi. (Keynes được cho là đã nói câu này, nhưng có lẽ là không – “Khi thực tế thay đổi, tôi thay đổi quyết định của mình. Ngài sẽ làm gì, thưa ngài?). Đến một thời điểm, điều này sẽ trở thành sự thực. Nhưng giả định một mối liên hệ trực tiếp giữa các ý tưởng và thực tế rõ ràng là sai. Các sự kiện có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Người kiểm soát sự diễn giải này sẽ diễn giải được các ý tưởng. Điều này đưa chúng ta đến câu hỏi về quyền lực.

Theo Steven Lukes (1974), con người nghĩ về các ý tưởng như một dạng quyền lực mềm, thứ sẽ kết cấu nên những tranh luận của chúng ta về thực tại. Bên cạnh đó, và phổ biến hơn, chúng có thể là nhân tố định hình ý thức của chúng ta – cách chúng ta diễn giải về thế giới này. Nhưng chỉ bởi những viện nghiên cứu là nơi sản sinh ra các ý tưởng, nên chúng ta không thể từ chối những câu hỏi về quyền lực cứng đằng sau quyền lực mềm. Ai là người tài trợ cho các viện nghiên cứu sản sinh ra các ý tưởng? Ai là người tài trợ cho việc phổ biến các ý tưởng một cách rộng rãi – truyền thông, các chuyên

gia cố vấn? Điều gì là động lực cho các nhà sản xuất, các nhà tuyên truyền, và những người truyền bá các ý tưởng, thậm chí trong một xã hội mà ở đó cho phép tự do thảo luận? Tóm lại, lộ trình kinh doanh ở đây là gì? Đây là lý do mà kinh doanh được xem như một thứ quyền lực cứng đờng sau quyền lực mềm của các ý tưởng, không phải bởi vì cộng đồng doanh nhân có tiếng nói, hay bởi vì không có những trung tâm khác dành cho quyền lực cứng (Ví dụ: Chính phủ) mà bởi vì kinh doanh là nguồn tiền chính mà nếu thiếu nó, tài sản trí tuệ sẽ héo mòn và chết.

Những ý tưởng, do vậy là một nguồn độc lập với chính quyền. Những người thực thi, bao gồm các chính trị gia, các doanh nhân, các công chức là người tiêu dùng, chứ không phải người sản xuất các ý tưởng. Điều này cho những người sản xuất các ý tưởng một thứ quyền lực rất lớn đối với những người sử dụng. Những lợi ích chắc chắn không phải ở vị trí – thậm chí họ có thể có nó – để tuyên bố về hình thái chính xác của việc bảo vệ trí tuệ cho họ những sự lựa chọn. Do vậy, sự biện minh của các nhà kinh tế về thị trường tự do có khả năng là khái quát hơn, và hạn chế hơn những gì mà giới doanh nhân đang làm. Ví dụ, các nhà kinh tế hầu như luôn luôn phản đối chủ nghĩa bảo hộ và độc quyền. Do đó, các ý tưởng về khả năng tự lợi dường như là sáng sủa hơn.

Sự khẳng định về tính độc lập của các ý tưởng là một sửa đổi cần thiết của chủ nghĩa Marx nguyên gốc, điều mà tôi dám chắc Marx sẽ đồng ý. Tuy nhiên, trong công trình của Marx, tầng lớp tri thức, như nhà nước, chỉ đạt được quyền tự chủ tương đối; và những ý tưởng hiếm khi bác bỏ sự lý giải hay sự thúc đẩy của sự tự lợi, tuy nhiên phần nhiều những ý tưởng này có thể sửa đổi những biểu hiện của nó. Những người thực thi thích không gì tốt hơn là có những định kiến được cải trang bằng ngôn ngữ khoa học. Cuối cùng, những ý tưởng quyền lực phục vụ những lợi ích của tầng lớp quyền lực; dưới chủ nghĩa tư bản là tầng lớp nhà tư bản.

Những nền tảng thuộc trường phái Ricardo

Keynes tin tưởng mạnh mẽ về quyền tự chủ của các ý tưởng; ông xem nhiệm vụ của mình là để sửa chữa “lỗi trí tuệ”. Vào ngày 01 tháng 01 năm 1935, ông viết cho Bernard Shaw “Để hiểu trạng thái tư tưởng hiện tại của tôi, ông phải biết rằng, tôi tin bản thân mình đang viết một cuốn sách về lý thuyết kinh tế, thứ sẽ thay đổi toàn bộ cách mà thế giới hiện nay suy nghĩ về các vấn đề kinh tế. Đặc biệt, những nền tảng mang tính Ricardo của chủ nghĩa Marx sẽ bị loại bỏ” (Skidelsky 2003:528)

Ông ấy ám chỉ điều gì khi nói loại bỏ “những nền tảng mang tính Ricardo của chủ nghĩa Marx”? Kinh tế học trường phái Ricardo nổi tiếng là “sự tìm hiểu các quy tắc sẽ xác định sự phân công sản xuất trong công nghiệp giữa các tầng lớp sẽ tán thành hình thức này. Ảnh hưởng của những quy tắc này được xem là tương đương với quy luật của tự nhiên, miễn sửa đổi – ngoại trừ mang tính tạm thời – bởi những hoạt động công cộng: từ trường hợp của thị trường tự do. Quy luật cứng về lương của Ricardo đã giữ lương không bao giờ tăng trên mức sinh hoạt phí – được dựa trên quy luật dân số của Malthus. Marx đã thay thế giá trị thặng dư bằng dân số thặng dư. Vòng tuần hoàn về dân số của Malthus đã trở thành vòng tuần hoàn về lao động của Marx: Lợi nhuận tư bản chỉ có

thể được duy trì bằng việc liên tục tạo và tái tạo một “đội quân khiếm dụng lao động trừ bị”. Với Marx, “kinh tế học mang tính tư sản” đơn giản là cung cấp một chiếc thắt lưng bảo vệ cho sự khai thác, bằng cách chứng minh rằng lương được ràng buộc để ép xuống mức chi phí sinh hoạt. Với những nhà Mác xít – và có lẽ là với cả những nhà chủ nghĩa xã hội thời Keynes, đây là sự xâm phạm của lương vào lợi nhuận, điều này lý giải tình trạng thất nghiệp hàng loạt giữa hai cuộc chiến hàng năm. Sự lật đổ của Keynes với “các nền tảng Ricardo” bao gồm khẳng định rằng sản xuất và lao động có thể bị giới hạn bởi sự thiếu hụt của cầu hiệu quả; và rằng trong hầu hết các trường hợp có thể bị kích thích bởi hành động của chính phủ nhằm tăng cầu hiệu quả, đặc biệt khi xảy ra thất nghiệp hàng loạt.

Để khẳng định điều này, Keynes không bàn cãi nhiều đến sự logic của các nguyên nhân cổ điển, cũng như việc giới hạn vùng khả năng áp dụng. Nó chỉ được áp dụng cho “trường hợp đặc biệt” của toàn dụng lao động. “Trường hợp thông thường” trong đó toàn dụng lao động chỉ là một trong nhiều trường hợp có thể của trạng thái cân bằng, và không có nhiều khả năng. Ở “trường hợp đặc biệt”, nền kinh tế thị trường tự do thường ở trạng thái toàn dụng lao động; “trường hợp thông thường” không có giả định này, toàn dụng lao động chỉ đạt được trong một vài thời điểm bùng nổ, và bởi sự kết hợp cơ hội của các điều kiện lý tưởng.

Lợi nhuận lái chiếc đầu máy của nhà tư bản của Keynes cũng như lý thuyết của Marx. Nhưng với Marx và các nhà Ricardo, lợi nhuận được xác định bởi thị phần của giới doanh nhân với một thị trường cố định; theo Keynes, lợi nhuận phụ thuộc vào sự kỳ vọng của doanh nhân về quy mô tương lai của thị trường. Theo Keynes, đấu tranh giai cấp dựa trên sự phân chia thị trường chỉ ảnh hưởng đến kỳ vọng lợi nhuận ở mức toàn dụng lao động; với Marx, đấu tranh giai cấp sẽ xác định mức lợi nhuận ở mọi thời điểm. Với Marx, một “đội quân trừ bị thất nghiệp” phải được hình thành kể cả khi lương xâm phạm đến lợi nhuận; với Keynes, thất nghiệp hàng loạt sẽ làm giảm kỳ vọng lợi nhuận bằng việc giảm nhu cầu mong đợi về hàng hóa.

Marx tin rằng, đấu tranh giai cấp vì sự phân phối sản phẩm quốc gia theo trường phái Ricardo nhất định sẽ ổn định theo lao động: chủ nghĩa tư bản sẽ bị thủ tiêu, và lợi nhuận của các nhà tư bản và tiền thuê đất cũng vậy. Nhưng Marx đã thất bại khi thấy rằng những hậu quả không thể tránh khỏi của nền kinh tế và tiến bộ của công nghệ đang diễn ra ngay trước mắt ông. Những hậu quả này, như tổng hợp của Lowe (1965:192) là “sự chuyển đổi của quyền lực chính trị để các tầng lớp cấp trung và sự trỗi dậy của các hiệp hội lao động vững mạnh...có khả năng biến những khao khát phát triển mà họ cảm thấy bằng một hệ thống bầu cử rộng rãi... Điều này không chỉ là việc dân chủ hóa tinh thần của một chính phủ hiện đại mà còn tạo nên một quan điểm điều hành chủ chốt mới cho việc kiểm soát tiến trình của nền kinh tế bằng các lực lượng chính trị.” Mặt khác, Marx đã bỏ qua sự tăng trưởng của cân bằng xã hội giữa “quyền lực chống trợ cấp đối kháng” của kinh doanh, lao động và chính phủ, thứ đã đặt cuộc cách mạng ra ngoài tiến trình. Vào thời điểm đó, giới doanh nhân đã mất đi khả năng thi hành việc cắt giảm lương thực tế cần thiết cho khả năng tạo ra lợi nhuận tiếp tục của mình, ngoại

trừ trong những trường hợp cực đoan của Đức và Ý. Như trường hợp về thất nghiệp hàng loạt mang tính hệ quả trở nên đặc hữu trong thế giới phát triển. Đây là bối cảnh mà trong đó, phân tích của Keynes về vấn đề của nền kinh tế trong điều kiện “dưới cân bằng lao động” có thể dành được lực kéo. Điều này hứa hẹn sẽ phá vỡ cân bằng xã hội bằng việc cầu viện sức mạnh kinh tế của nhà nước.

Cách biện giải không theo các nhà Mác xít

Khi trình bày vấn đề thất nghiệp như một trường hợp thiếu cầu, hơn là những trở ngại phía cung, Keynes đã đưa ra một cách biện giải không theo các nhà Mác xít về thất nghiệp hàng loạt. Khi nói rằng một nền kinh tế thị trường không có khuynh hướng đối nội đối với toàn dụng lao động là cái cớ cho hành động của chính phủ để bảo toàn toàn dụng lao động. Mặc dù lý thuyết của Keynes bỏ qua trường hợp về chủ nghĩa xã hội, nhưng nó đã mở ra con đường cho việc quản trị nền kinh tế của chính phủ để đảm bảo một cân bằng bán tối ưu. Sẽ không có sự can thiệp của chính phủ bằng đặc quyền kiểm soát hay ra quyết định; nhiệm vụ của chính phủ là đảm bảo toàn dụng lao động. Khả năng đạt được toàn dụng lao động của những nguồn lực tiềm năng sẽ tốt cả cho lợi nhuận và lương.

Lý thuyết này, tôi cho rằng, chỉ có thể trở thành nền tảng của chính sách dựa trên những điều kiện cân bằng xã hội. Kinh tế học của Keynes là kinh tế học của phương pháp trung dung; giải pháp tốt nhất là chủ nghĩa tư bản tự do có thể kỳ vọng vào một thế giới hướng đến sự cực đoan về chính trị. Tư tưởng của Keynes về kinh tế học như kinh tế học về lãi suất tổng quát, nó bao trùm, trong khi vượt qua, lợi ích cục bộ của cả vốn và lao động. Tôi tin điều này là đúng: nó là thứ ít tư tưởng nhất, ít chính trị nhất của tất cả các học thuyết kinh tế. Tài năng chính trị của ông nhận ra rằng, khi vấn đề là một trong những khả năng chưa được sử dụng, tái phân phối là một vấn đề nhỏ, có thể bị trì hoãn cho tới mãi sau. Nhưng cũng vì lẽ ấy, kinh tế học của Keynes đã rọi ánh sáng vào những gì đang diễn ra với sự phân phối lương và lợi nhuận của các tầng lớp khi chính sách của ông đạt được toàn dụng lao động trong những điều kiện của một tổ chức công đoàn vững mạnh. Trong một tình huống như thế, chính phủ có cần tái sinh “đội quân thất nghiệp trừ bị” để kiểm soát cầu về lương? Hay chính phủ gây áp lực lên lạm phát để giúp lợi nhuận đón đầu lương? Sau đó là những gì mà Jacob Viner giả định sẽ xảy ra khi xã hội quen với toàn dụng lao động. Keynes thừa nhận rằng bản thân ông “không có giải pháp cho vấn đề về lương trong một nền kinh tế toàn dụng lao động” (Keynes (1945:385). Các nhà Mác xít cũng tin rằng những nỗ lực vượt qua đấu tranh giai cấp bằng lạm phát sẽ chỉ mang lại sự cứu trợ tạm thời.

Để nhấn mạnh công việc mang tính chính trị này, kinh tế học của Keynes không nên khiến mọi người đánh giá thấp tính nguyên bản của lý thuyết. Điều này không chỉ nhằm để lý giải cuộc đại khủng hoảng. Mục đích của nó là giải thích tại sao một nền kinh tế thị trường phân quyền không thể khai thác toàn bộ những tiềm năng của sản xuất ngoại trừ trong “một vài thời điểm cực đoan”. Đóng góp ban đầu của ông là chứng minh rằng thị trường thiếu những cơ chế nội tại cho việc duy trì toàn dụng lao động. Đằng sau đó là một sự thấu hiểu sâu sắc: rằng lý thuyết cổ điển về thị trường tự điều

tiết chỉ đúng khi các thành phần tham gia thị trường có một hiểu biết đáng tin cậy về các sự kiện trong tương lai. Các mô hình cổ điển không áp dụng cho những trường hợp bất trắc. Nhưng Keynes khẳng định rằng sự bất trắc là trường hợp điển hình đối với nhà đầu tư. Keynes viết: “Mục tiêu chung của tích lũy của cải là sản xuất ra các kết quả, hoặc những kết quả tiềm năng, ở khoảng cách tương đối, và đôi khi ở khoảng cách, thời gian không xác định. Do đó, sự thật là hiểu biết của chúng ta về tương lai luôn biến động, bất trắc và không rõ ràng, biến của cải thành một đối tượng đặc biệt không phù hợp với phương pháp của lý thuyết kinh tế cổ điển”. Trên một khu vực rộng lớn các quyết định hướng về tương lai, chúng tôi không có "cơ sở khoa học để hình thành bất kỳ khả năng tính toán bất cứ điều gì" (Keynes 1937: 113). Các mô hình được giả định rằng chúng ta có những khả năng tính toán rút ra từ bài toán sự cố gây ra bởi sự bất định về tương lai.

Rủi ro và bất trắc

Diễn giải theo ngôn ngữ ngày nay: cốt yếu của nhận thức luận của Keynes là sự khác biệt giữa rủi ro và bất trắc. Rủi ro khi các khả năng có thể tính toán được; bất trắc tồn tại khi không có khả năng nào. Sự tồn tại của bất trắc triệt để là lý giải của Keynes cho biểu hiện duy vật thông thường và khủng hoảng theo chu kỳ của một nền kinh tế phân quyền. Trái lại, tất cả các mô hình toán học dựa trên hệ thống tài chính thất bại gần đây của chúng ta giả định rằng nó có thể tính toán rủi ro, và do đó bảo đảm hoặc bảo vệ khỏi những mất mát. Nhưng, các cá nhân có thể tính toán sai các khả năng đưa ra giả định về tính duy lý, các lỗ hổng của chúng sẽ là ngẫu nhiên. Lý thuyết của Keynes giải thích tại sao các mô hình này bị ràng buộc để hứa hẹn nhiều hơn là những gì chúng có thể truyền tải.

Điều gì làm cho phần nhiều tương lai khó đoán định thành những tính toán xác suất? Keynes đưa ví dụ về một quả táo sở hữu những đặc tính “con người”. Vật lý học của Newton cho chúng ta biết rằng nó sẽ luôn luôn rơi xuống mặt đất, với một tốc độ được xác định bởi lực tác động vào nó được phân bổ theo khối lượng của nó. Nhưng không có dự đoán như vậy có thể thực hiện về quả táo “con người”. “Cứ như thể sự rơi của quả táo xuống mặt đất phụ thuộc vào những động cơ của quả táo, về việc liệu quả táo có giá trị trong khi rơi xuống đất, hay liệu mặt đất muốn quả táo rơi, và trên những tính toán sai lầm trên từng phần của quả táo trên khoảng cách từ trung tâm trái đất đến quả táo” (Keynes 1938:303)

Một vài phần của sự bất trắc gắn với tốc độ rơi của quả táo có thể xác định những lỗi trên từng phần của quả táo. Tuy nhiên, đặc tính “con người” chính yếu trong thứ mà Keynes giả định cho quả táo của ông là “động cơ” và “mục đích”. Những yếu tố này phá vỡ mối liên kết giữa kinh tế học và vật lý học, và làm kinh tế học trở thành một môn khoa học “xã hội” chứ không phải khoa học “tự nhiên”. Quan điểm của Keynes là kinh tế học “giải quyết sự suy tưởng và giá trị bằng động cơ, kỳ vọng và những điều kiện bất định mang tính triết học”. Tương lai không thể dự đoán được, bởi tương lai có thể thay đổi. Nó có thể thay đổi, phần lớn, bởi nó là những gì chúng ta lựa chọn để thực hiện. Như Paul Davidson (2007:33) nhấn mạnh, thế giới kinh tế “không chỉ là toán”.

Quan điểm này ngụ ý về sự hạn chế lớn về khả năng ứng dụng kinh trắc học. Về cơ bản, Keynes tin nó chỉ có thể áp dụng cho những trường hợp mà ở đó có thể tính toán được rủi ro. Điều này bao gồm hầu hết các rủi ro phát sinh trong thị trường đầu tư.

Kỹ thuật chính mà chúng ta sử dụng để đối phó với một thế giới “không chỉ là toán” là chuyển sự bất trắc sang rủi ro có thể tính toán bằng việc đưa vào những con số. Đây là những gì mà các mô hình dự báo sử dụng toán làm, sử dụng một vài phiên bản của định lý Bayes để chuyển sự ưu tiên thành chuỗi các khả năng. Điều này cho chúng ta sự đảm bảo rằng chúng ta cần đầu tư. Nhưng nó là sự đảm bảo giả mạo. Trong khi lặp lại việc đánh cược vào các khả năng cho phép bạn cập nhật “những ưu tiên” của mình để ghép với những giá trị “thực” của các khả năng, không có dữ liệu nào về các sự kiện kinh tế đã qua đưa bạn đến gần hơn với các khả năng thực trong tương lai bởi tương lai chắc chắn là khác biệt với quá khứ. Những gì chúng ta làm là sử dụng toán học để vẽ ra một thế giới bao gồm các khả năng có thể tính toán mà chúng ta cho chúng ta một phản ánh chính xác về thế giới thực.

Sẽ không ngu ngốc khi nghĩ tương lai là rủi ro hơn là bất trắc. Thực tế đây chỉ là cơ sở duy lý của hành động cá nhân. Như Keynes đã lưu ý, nó cũng tương thích với một tính toán có thể xem xét về tính ổn định. Những dự báo toán học có thể định hình được tương lai, quả quyết về dự đoán, bằng việc định hình những kỳ vọng của chúng ta. Chúng sẽ sinh ra cái mà các nhà kinh tế gọi là những con đường hoặc cân bằng “bootstrap”, những con đường này không có ý nghĩa gì bởi thế giới vẫn vậy, mà bởi những niềm tin về thế giới mà chúng thể hiện. Chúng nói cho chúng ta một câu chuyện về tương lai, cho chúng ta niềm tin miễn là không có gì xảy ra làm rung chuyển niềm tin vào câu chuyện này. Nhưng do đó, giá cả được hình thành để phù hợp với “thay đổi bất ngờ và mạnh mẽ”, chính là bởi không có cơ sở niềm tin vững chắc để giữ chúng ổn định. (Keynes 1937:14:114-5)

Keynes đưa sự bất trắc vào lý thuyết để giải thích ba đặc trưng hàng đầu của vòng đời kinh tế: những sự cố thường gặp ở cỗ máy đầu tư, tình trạng nghèo đói ở khắp nơi trên thế giới, và khả năng “cân bằng khiếm dụng lao động”. Tôi sẽ nói thêm hai đặc trưng sau.

Nghèo đói và nền kinh tế thị trường

Tình trạng nghèo đói dai dẳng và thất bại của nền kinh tế thị trường đều nhằm dành lại trạng thái toàn dụng lao động nhanh chóng sau một cú sốc, mà trong tư tưởng của Keynes được kết nối với vai trò của tiền như một nguồn giá trị dồi dào. Keynes cho rằng xuyên suốt lịch sử mong muốn tích trữ tiết kiệm luôn mạnh hơn đầu tư, bởi ở mọi thời điểm, những nỗi sợ mờ hồ bên trong, làm giảm đi sự lạc quan của chúng ta trong tương lai, và tạo nên một xu hướng thiên lệch lâu dài bảo vệ những giá trị đã có hơn là tạo nên giá trị mới. Keynes tin rằng sẽ có đầu tư trong trạng thái lạc quan mạnh mẽ mà ông gọi là “tâm lý bầy đàn”. Chúng ta có thể theo dấu những cuộc bùng nổ về đầu tư trong lịch sử - từ sự tăng trưởng của ngành đường sắt trong thế kỷ 19 đến thời kỳ bùng nổ của dot.com kết thúc vào năm 2000. Nhưng thông thường thì con người thích tiết

kiệm hơn là đầu tư, điều đó nói lên rằng, luôn có một mức độ ưa thích thanh khoản cao – áp một áp lực lâu dài lên tỷ lệ lãi suất. Bởi vậy, đóng góp của Keynes đối với luật cho vay nặng lãi thời trung cổ là ông đã nhìn ra cách tiếp cận để ngăn mọi người tạo ra tiền bằng việc tiết kiệm tiền.

Lý thuyết của Keynes về lịch sử kinh tế đã bị ảnh hưởng, có lẽ là trên cả ảnh hưởng, bởi mô tả nổi tiếng của Jevon về Ấn Độ như là “khu các kim loại quý”. Keynes viết trong Lý thuyết Tổng quát: “Lịch sử về Ấn Độ ở mọi thời kỳ đã cung cấp một ví dụ về một đất nước nghèo đói bằng sự ưa thích thanh khoản đã đạt được một khao khát mãnh liệt đến mức một dòng không ngừng và khổng lồ của các kim loại quý là không đủ để hạ tỷ lệ lãi suất xuống mức tương thích với sự tăng trưởng của sự giàu có thực tế” (Keynes 1936:385). Keynes tin rằng từ thời cổ đại trở đi, khuynh hướng của phương Đông với những dòng tiết kiệm các kim loại quý đã tạo cho phương Tây một tình trạng giảm phát lâu dài. Thiếu hụt vàng ở phương Tây thỉnh thoảng được giảm bớt bởi sự khai phá vàng và bạc ở Tân thế giới, và bởi việc thu giữ những kho tích trữ từ cung điện, đền đài của phương Đông. Như vậy, Keynes đã xem sự mất cân bằng toàn cầu của ngày nay như sự tái xuất hiện của một hình mẫu cổ đại.

Sự bất trắc cũng nằm trong tâm điểm của lý thuyết của Keynes về thất nghiệp dai dẳng, mặc dù, yếu tố này được phát triển ít hơn. Như Axel Leijonhufvud (1969) đã chỉ ra tiên bộ chính yếu của Lý thuyết Tổng quát là tạo ra được mô hình trong đó hệ thống phản ứng lại một sự rối loạn những điều chỉnh về sản lượng chứ không phải điều chỉnh về mức lương hay mức giá. Sau một cú sốc, sản lượng và giá cả đều điều chỉnh. Nhưng giá cả điều chỉnh chậm hơn so với sản lượng bởi mọi người không biết đến cái gọi là giá bất cân bằng. Vì thế, họ giao dịch tại điểm giá bất cân bằng. Không có người điều khiển đầu giá để hình thành một “vec-tơ của giá cân bằng” trước khi bắt đầu giao dịch. Hơn nữa, chỉ trong dài hạn mới cần lãi suất dài hạn thích hợp với khả năng chuyển đổi vật lý cơ bản và sở thích hộ gia đình liên thời gian. Trong ngắn hạn, đầu cơ ở thị trường chứng khoán sẽ phân hóa lãi suất theo các mức đạt được đầy đủ thông tin về khả năng và “thị hiếu” chuyển đổi. Tích trữ và giải tích trữ diễn ra cùng lúc trong hoạt động đầu cơ này. Do vậy, bất trắc có thể là nguyên nhân của lương thực tế và lãi suất dài hạn duy trì hàng năm dựa trên tỷ lệ cần thiết cho toàn dụng lao động. Trong ngắn hạn, bất trắc không chỉ gây ra những sụp đổ định kỳ; nó còn loại bỏ những cơ cấu “tự điều chỉnh” không tốt của nền kinh tế. Tài sản niêm yết không tự động cân bằng được.

Đầu tư công và toàn dụng lao động

Câu trả lời của Keynes – điều logic duy nhất trong phân tích của ông – là nhà nước cần bảo đảm có đủ đầu tư và/hoặc tiêu dùng trong nền kinh tế để tiếp tục duy trì toàn dụng lao động. Một dòng đầu tư công ổn định sẽ, đặc biệt, sẽ thu hẹp vùng bất trắc về một chiều kích nhỏ hơn. Loại đầu tư này sẽ không nhất thiết phải tối đa hóa lợi nhuận. Nhưng miễn là nó mang lại những kết quả tích cực, đó sẽ là một thành tựu. Nếu thị trường có thông tin hoàn hảo, đầu tư công sẽ không hiệu quả. Nhưng với sự bất trắc, sẽ luôn có lợi ích tăng lên so với không có đầu tư công, bởi những tổn thất do sự bất trắc.

Ở đây lưu ý rằng rất cần cho mục đích của Keynes khi hình thành khả năng cân bằng khiếm dụng lao động, trong cả ngắn và dài hạn, nhằm biện minh cho vai trò của chính phủ để cải thiện cân bằng. Những chu kỳ của một lý thuyết, thậm chí là những chu kỳ sâu, sẽ không hoàn thành nhiệm vụ, bởi nó luôn luôn mở cửa cho các nhà lý thuyết về chu kỳ kinh doanh để chứng minh rằng chu kỳ là một phần của cơ cấu thông thường của tiến trình kinh tế và rằng do đó hành vi của chính phủ nhằm làm giảm và ngăn chặn những chu kỳ là một dấu hiệu chống lại tiến trình của chính nó. Lý thuyết của Schumpeter về “sự hủy hoại sáng tạo” đã tính toán chính xác điều này. Một nền kinh tế trì trệ hàng thập kỷ, thậm chí hàng thế kỷ, trong một điều kiện cân bằng khiếm dụng lao động chính là một đối tượng chú ý đặc biệt của chính phủ hơn một nền kinh tế dồi dào năng động thịnh vượng sẽ mang đến sự sụp đổ.

Keynes chứng minh lý thuyết của ông “tổng quát” hơn kinh tế học cổ điển bởi nó bao gồm nhiều vấn đề kinh tế biểu thị cho hiểu biết của các thể chế khác nhau. Câu hỏi ở đây là: trường hợp của Keynes trọng tâm như thế nào? Nếu đầu máy tăng trưởng của các nhà tư bản tùy thuộc vào sự bất định mang tính bản thể xác thực thì hiệu suất trung bình và những sự cố thường xuyên sẽ được lý giải. Mặt khác, nếu sự bất trắc chính ra có thể được mô hình hóa như một vấn đề thông tin để khắc phục bằng cách học hỏi và xử lý dữ liệu hiệu quả hơn, sau đó trường hợp của Keynes bị đặt ra ngoài lề, và ý thuyết cổ điển lại được phục hồi như một trường hợp trọng tâm. Sự trở lại của kinh tế học cổ điển cốt ở việc đặt trường hợp của Keynes ra ngoài lề, và đặt lại lý thuyết về thị trường tự điều tiết dựa trên “thông tin hoàn hảo” là “trường hợp trọng tâm”.

Chủ nghĩa Keynes thống trị kinh tế chính trị của các nền kinh tế phát triển từ những năm 1950 đến giữa những năm 1970. Như Thomas Palley (2009:3-4) đã biện luận. “chính sách kinh tế được thiết kế để đạt được toàn dụng lao động, và nền kinh tế được đặc trưng bởi một hệ thống trong đó lương tăng cùng với hiệu suất. Hệ thống này đã tạo nên một vòng tròn đạo đức của tăng trưởng. Tăng lương đồng nghĩa với tổng cầu mạnh, góp phần đạt toàn dụng lao động. Toàn dụng lao động lần lượt cung cấp một sự khích lệ cho đầu tư, đầu tư sẽ làm tăng hiệu suất và do đó dẫn đến tăng lương”.

Mô hình kinh tế mới

Sau năm 1980, một mô hình kinh tế mới được hình thành dựa trên “lạm phát về giá tài sản (vốn chủ sở hữu và nhà cửa); bất bình đẳng thu nhập mở rộng; tính độc lập của lương công nhân với tăng trưởng về hiệu suất; tăng tỷ lệ đòn bẩy của hộ gia đình và doanh nghiệp tính toán tương ứng với tỷ lệ nợ/thu nhập và nợ/vốn chủ sở hữu; đồng đô la mạnh; thâm hụt thương mại; giảm phát hoặc lạm phát thấp; và sự mất mát việc làm sản xuất”. Những người làm công chịu áp lực trên bốn phương diện: toàn cầu hóa, giảm quy mô chính phủ, tăng tính linh hoạt của thị trường lao động và sự thoái lui khỏi toàn dụng lao động (Palley 2009:4-5). Với việc tư cách thành viên và mức ảnh hưởng của các hiệp hội thương mại giảm rõ rệt, chính phủ suy yếu, kinh doanh trở thành một thứ quyền lực hiện hành duy nhất. Như phân tích của Marx, điều này mang mọi người đến gần hơn các điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp.

Điều gì giải thích cho sự chuyển đổi cơ bản trong ý tưởng và chính sách? Nhiệm vụ giải thích gần như quá dễ dàng. Chúng ta không bao giờ hài lòng với những gì chúng ta có. Với việc đạt được toàn dụng lao động và tăng trưởng mạnh mẽ dưới sự bảo trợ của chủ nghĩa Keynes, sẽ trở nên dễ dàng quên đi cuộc sống trước khi chưa có Keynes. Rất tự nhiên khi cho rằng toàn dụng lao động là trạng thái bình thường, và quên rằng nó đạt được bằng một thiết kế có ý thức. Các vấn đề của thị trường đã bị lãng quên: đó là những vấn đề về việc xác định sự tập trung của chính phủ. Theo lý thuyết kinh tế, điều này có nghĩa là chuyển sự tập trung từ vấn đề cầu không đủ sang vấn đề cung không hiệu quả - một thành tựu, đó là, kế hoạch cổ điển của kinh tế học. Cụ thể hơn, những lý do chính cho sự chuyển đổi này (mặc dù không phải, thấu đáo, và không phải trong sự cô lập lẫn nhau) là:

Trên phương diện trí tuệ, sự phục hồi của thị trường và sự phỉ báng của nhà nước. Người ta có thể nói về sự sụp đổ của chủ nghĩa Keynes như một câu chuyện thuần tính trí tuệ, một sự phản cách mạng trong kinh tế học, bắt đầu bằng Friedman và những kỳ vọng thích nghi và kết thúc với trường phái cổ điển mới và những kỳ vọng duy lý, lý thuyết kinh doanh thực tế và lý thuyết thị trường hiệu quả. Một tổn thất lớn trên phương diện này là quan điểm nền tảng của Keynes về trạng thái bất trắc và vai trò đi kèm của tiền như một cửa nhà giá trị. Thành quả là sự phục hồi mang tính toán học của lý thuyết cổ điển về thị trường tự điều tiết. Sự phục hồi này của thị trường không hoàn toàn phụ thuộc vào các mô hình cổ điển mới. Có một sự hồi sinh đáng lưu ý của các mô hình Schumpeterian – chủ nghĩa tư bản phụ thuộc vào sự hủy hoại sáng tạo, các doanh nhân anh hùng. Trong quan điểm của Promethean, quá nhiều tính ổn định sẽ hủy hoại tính năng động chủ nghĩa tư bản năng động, vì vậy chúng ta phải, trong biểu thị đồ họa của Maghnad Desai 'cuối sống và học cách thưởng thức nó'. Đi đôi với điều này là sự lý giải về siêu lợi nhuận như một phần thưởng cho siêu doanh nghiệp. Phe cánh hữu nghĩ rằng những chiếc xe tăng và các nhà báo đơn giản hóa và phổ biến lễ kỷ niệm học thuật về thị trường và sự khiếp sợ với một chính phủ lớn.

Chủ nghĩa Keynes đã thất bại khi giải quyết vấn đề Ricardo/Marx. Chính sách Keynesian đã tạo ra một nền kinh tế toàn dụng lao động mà các nhà kinh tế cổ điển đã giả định là “tự nhiên”. Và trong một nền kinh tế như thế, như cả Ricardo và Marx đã chỉ ra rằng, có một tỷ lệ lợi nhuận đặc biệt tương đương với trạng thái cân bằng. Các nhà Ricardo đã giải thích thất nghiệp giữa hai cuộc chiến bằng sự chiếm dụng của lương vào lợi nhuận. Trong những năm 1970, các chính phủ theo trường phái Keynesian sử dụng lạm phát để ngăn một sự tăng lên trong “tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên”, và rồi hồi phục chính sách thu nhập để ngăn lạm phát. Từ góc độ này, lạm phát là một “biến cố cho mâu thuẫn xã hội”: đằng sau sự tăng lên của lượng tiền là mâu thuẫn giữa các tầng lớp vì sự phân chia thu nhập; đằng sau chính sách thu nhập là mục đích phục hồi sự phân chia lợi nhuận. Có một vài bằng chứng cho “sự suy giảm cơ bản trong khả năng sinh lời, điều đã xảy ra ở một vài quốc gia trong những năm 1970, chính nó là một sự phản ánh về sức mạnh lao động ngày càng tăng trong thời kỳ cạnh tranh quốc tế tăng cao” (Gough 1975:87). Thất bại của các nhà quản lý Keynesian là ngăn chặn sự chiếm dụng của lương vào vốn tư bản trong điều kiện toàn dụng lao động, nền kinh tế theo

công đoàn mà họ tạo ra, đã phá hủy lợi ích chính trị của kinh tế học Keynesian và đã mở đường cho sự phản cách mạng về chính sách. Ngôn ngữ lý thuyết của chủ nghĩa trọng tiền đã cho các nhà chống Keynes với sự hậu thuẫn về trí tuệ để theo đuổi một chính sách phá hủy sự kiểm soát của công đoàn trong mặc cả tiền lương bằng cách tạo ra thất nghiệp hàng loạt.

Sự chuyển đổi chính trị chống lại chủ nghĩa công đoàn thương mại. Việc thiếu một lý thuyết tốt về giá của lao động, điểm yếu lớn trong kinh tế chính trị Keynesian, là các chính phủ trong những năm 1960-1970 dựa vào chính sách thu nhập để đạt các mục tiêu về toàn dụng lao động. Điều này không chỉ dẫn đến lạm phát đình đốn như Friedman đề cập, mà bằng việc tăng quyền lực độc quyền của tổ chức nghiệp đoàn, quay sang chống lại các công đoàn, thậm chí cả những thành viên của họ. Các công đoàn, ít nhất là ở Anh, có nguy cơ trở thành những cơ quan quyền lực mạnh mẽ. Các chương trình của Chính phủ Lao động vào đầu những năm 1970 đã dự kiến về một nền kinh tế được điều hành bởi chính phủ và các công đoàn, với chỉ một vai trò nhỏ cho kinh doanh tư nhân. Chủ nghĩa Thatcher là phản ứng chính trị với điều này.

Sự thay đổi cấu trúc của nền kinh tế. Bao nhiêu của điều này là do sự đổi mới công nghệ tự trị và bao nhiêu là do các chính sách phục hồi lợi nhuận? Tôi không biết lý thuyết tốt nào mà chống lại sự thay đổi công nghệ. Nhưng hai thay đổi về cấu trúc được xem là chủ chốt:

Sự hợp nhất của các doanh nghiệp và ngân hàng lớn, và sự chuyển đổi sang một nền kinh tế dịch vụ. Trong khu vực tài chính rộng lớn, mức độ tập trung đã tăng lên – Ví dụ: năm ngân hàng kiểm soát 80% lượng cho vay ở Anh. Người ta nói chúng tôi đang tạo ra thị trường cạnh tranh, trong khi thực tế chúng tôi tạo ra một mạng lưới toàn cầu về độc quyền liên kết.

Toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa có lẽ được diễn giải như một nỗ lực kinh doanh nhằm thoát khỏi các quy tắc quốc gia. Nó được dựa trên việc xuất các công việc sản xuất nơi có các công đoàn mạnh, và tái thiết nền kinh tế trên cơ sở ngành công nghiệp dịch vụ ở những nơi sản xuất yếu. Toàn cầu hóa là phản ứng của hoạt động kinh doanh với sự giảm tỷ lệ lợi nhuận mà Marx đã dự đoán. Nó được xem là yếu tố then chốt cho toàn bộ sự cải thiện về vị trí của tầng lớp kinh doanh. Nó làm tăng lợi nhuận doanh nghiệp, giảm giá các mặt hàng tiêu dùng, và làm tăng khả năng có một dòng tiền lớn từ bên ngoài vào hệ thống ngân hàng phương Tây. Nhưng, quan trọng nhất, nó được sử dụng như một chiếc dùi cui để dọa người lao động và làm giảm quyền lực chính trị và kinh tế của họ.

Hệ quả của mô hình mới này là nhà nước phúc lợi như nền tảng của khế ước xã hội được thay thế bằng truy cập tín dụng. “Duy trì tăng trưởng của chi tiêu tiêu dùng đòi hỏi phải tiếp tục vay quá mức và tiếp tục giảm lãi suất tiết kiệm. Tiếp tục vay quá mức yêu cầu tăng giá tài sản và tỷ lệ nợ/thu nhập; vì thế cần có hệ thống cho các bong bóng (cuối cùng sẽ vỡ). Trong khi đó, lãi suất tiết kiệm chạm mức không, khả năng giảm thấp hơn nữa là có thể. Do đó, cả hai nhân tố thúc đẩy cầu cuối cùng cũng tự cạn kiệt. Và “Chiến thắng về mặt chính sách của toàn cầu hóa doanh nghiệp đã thúc đẩy

quá trình này và chuyển đổi nó thành một cuộc khủng hoảng tài chính” (Palley 2009:14,16). Trong quyển sách của tôi, Keynes – Sự trở lại của bậc thầy (The Return of the Master), tôi đánh giá một cách nghiêm cẩn nhận xét nổi tiếng của Keynes về con người thực dụng là những nô lệ của một số nhà kinh tế quá cố. Học thuyết Chicago, dưới cái tên này, thị trường phần lớn bị bãi bỏ quy định là một phiên bản cập nhật, siêu toán học từ các ý tưởng của Keynes đã thách thức bảy mươi năm trước đó. Các chính trị gia, các nhà điều tiết, các chủ ngân hàng, những người quản lý tài sản, các nhà báo về tài chính trở thành nô lệ không phải cho những nhà kinh tế quá cố mà cho một nhóm những nhà kinh tế đoạt giải Nobel – những người giữ ghế ở những vị trí cao trong đại học Chicago. Bây giờ, tôi sẽ thêm vào đây một vài phần quan trọng hơn khi tôi viết cuốn sách về thực tế rằng sự phân hóa giữa những nhà sản xuất các ý tưởng học thuật và thế giới của việc tạo ra tiền đã hẹp lại đáng kể kể từ thời kỳ của Keynes, và chính bởi sự thống trị của tài chính trong các nền kinh tế hiện nay, và sự độc lập của trung gian tài chính trong các mô hình dự báo sử dụng toán học. Học thuật tài chính, đặc biệt ở Mỹ, đang trong một vị thế có thể tạo ra lợi nhuận trực tiếp từ lý thuyết của mình. Rất nhiều thành phần tham gia vào lĩnh vực tài chính, như quỹ phòng vệ, nhà tư vấn, nhà quản lý, nhà phân tích hoặc nhà chiến lược. Không nên cả tin một cách gượng ép để chứng minh rằng họ thúc đẩy cho các ý tưởng sẽ có lợi cho lợi ích tài chính của họ.

Tương lai của chủ nghĩa Keynes

Thế rồi viễn cảnh của sự hồi sinh chủ nghĩa Keynes là gì? Để khẳng định Keynes thích một người thứ hai đáng chú ý xuất hiện trong hậu quả ngay tức thì của cuộc khủng hoảng tài chính. Trong thư xác nhận nhập học của Robert Lucas có nói “Tôi đoán tất cả mọi người đều là một người theo chủ nghĩa Keynes theo cách của mình”, các chính phủ trên thế giới đã thông qua việc thiết lập những chính sách kích thích để chặn đứng sự trượt dốc vào khủng hoảng. Điều này trái ngược hẳn với những gì đã xảy ra trong những năm 1930, và đã chứng minh cho sức mạnh bền bỉ của lý lẽ của Keynes. Cho đến nay, vẫn là Keynes.

Câu hỏi đặt ra là liệu chúng ta có đủ khả năng để theo đuổi một hệ thống sẽ khủng hoảng cứ sau vài năm một lần, với những hậu quả xã hội ngày càng nghiêm trọng. Có lẽ là không thể, cũng như không thể mong khôi phục lại các công đoàn như một “quyền lực đối kháng” theo kiểu Anh-Mỹ của các nền kinh tế bị chi phối bởi các ngành dịch vụ và sản xuất công nghệ cao. Giải pháp tự do phá vỡ sự tập trung của các doanh nghiệp lớn (Người Mỹ gọi nó là 'tin tưởng busting') có lẽ là không thể trong thị trường hội nhập toàn cầu ngày càng tăng. Điểm mấu chốt để bất kỳ sự phục hồi nào nền kinh tế chính trị theo trường phái Keynes do đó, là phục hồi chức năng của nhà nước như một công cụ phục vụ lợi ích công cộng. Có thể lập luận rằng các nhà nước quốc gia không thể kiểm soát vốn toàn cầu và không có một nhà nước toàn cầu. Tuy nhiên, một mô hình "thế giới đơn" cho toàn cầu hóa không phải là duy nhất. Sẽ hợp lý hơn khi nghĩ đến việc phát triển hội nhập toàn cầu thông qua hội nhập khu vực. Điều này dẫn đến một lộ trình khả thi hơn để tái lập giám sát dân chủ cho nền kinh tế. Tuy nhiên, đây là một câu hỏi rất lớn mà bây giờ tôi không thể giải quyết. Trong khi đó, tôi tự hỏi sẽ có nhiều hơn bao

CUỘC KHỦNG KHOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

nhiều cuộc khủng hoảng trước khi ý tưởng về tương lai của xã hội hợp lý hơn so với những gì đưa ra bởi "tâm lý thị trường" ngày nay để có được sự đầy đủ để nhận ra sức ảnh hưởng của các sự kiện.



**BROADEN
ECONOMICS**

NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

BET-01 Điều gì đang xảy ra với kinh tế học dòng chính

LIÊN HỆ

Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng (Broaden Economics)

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4

144 Xuân Thủy, Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: broadeneconomics@rethinkeconomics.org

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © Broaden Economics 2017